

Số: 91 /BC-ĐGS

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 7 năm 2023

KHẨN

BÁO CÁO

Kết quả giám sát chuyên đề: “Tình hình thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa”

Thực hiện Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về việc thành lập Đoàn giám sát chuyên đề “Tình hình thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa”, Đoàn giám sát của HĐND tỉnh đã ban hành đề cương yêu cầu báo cáo, tổ chức làm việc với UBND tỉnh; các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; UBND các địa phương: Cam Ranh, Diên Khánh, Vạn Ninh.

Trên cơ sở báo cáo và kết quả làm việc với các đơn vị, địa phương, Đoàn giám sát báo cáo HĐND tỉnh kết quả giám sát như sau:

I. VỀ VIỆC TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa

Trên cơ sở Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/7/2016 của Tỉnh ủy về thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh ban hành Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, UBND tỉnh đã phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 4104/QĐ-UBND ngày 29/12/2016.

UBND tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình¹; ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình²; ban hành các Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị từng năm từ năm 2017 đến 2020³; tuyên truyền các kế hoạch thực hiện Chương trình phát

¹ Quyết định số 2337/QĐ-UBND ngày 04/8/2017

² Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 31/10/2017

³ Các Quyết định: số 921/QĐ-UBND ngày 10/4/2017, số 1285/QĐ-UBND ngày 11/5/2018, số 1677/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 và số 1731/QĐ-UBND ngày 17/7/2020

triển đô thị; phê duyệt Chương trình phát triển đô thị của các huyện, thị xã, thành phố⁴.

UBND tỉnh đã công nhận phân loại đô thị loại V đối với thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm⁵; thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh⁶, xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa⁷. Ngoài ra, UBND tỉnh đã cho phép lập Đề án phân loại đô thị huyện Diên Khánh⁸ và huyện Vạn Ninh⁹ là đô thị loại IV.

2. Kết quả Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020

a) Mục tiêu chung: Đầu tư phát triển đô thị toàn tỉnh Khánh Hòa hướng tới mục tiêu trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương vào năm 2025; Xây dựng đô thị văn minh, hiện đại, có chất lượng môi trường sống tốt và là trung tâm du lịch tầm quốc tế; có tỷ lệ lấp đầy cao tại các khu đô thị mới; áp dụng khoa học công nghệ hiện đại trong quản lý đô thị.

Trên cơ sở các tiêu chí được phân công thực hiện tại Báo cáo số 145-BC/TU ngày 10/7/2017 của Tỉnh ủy về việc Sơ kết 05 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 24/12/2012 của Bộ Chính trị về việc xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Xây dựng phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá kết quả đạt được của việc đầu tư phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa hướng tới mục tiêu trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương theo các tiêu chí được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Theo đó, đến hết năm 2020, tỉnh Khánh Hòa đạt 67,8 điểm trên thang điểm từ 75-100.

b) Theo mục tiêu, cụ thể đến năm 2020: *(Phụ lục I đính kèm)*

3. Kết quả thực hiện danh mục dự án ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng khung giai đoạn 2016 - 2020 và nguồn lực thực hiện theo Quyết định số 4104/QĐ-TTg ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020

⁴ UBND tỉnh đã phê duyệt Chương trình phát triển đô thị: của huyện Vạn Ninh (Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 27/9/2018), huyện Diên Khánh (Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 03/10/2018), thị xã Ninh Hòa (Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 06/12/2018), thành phố Cam Ranh (Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 08/3/2019), huyện Khánh Vĩnh (Quyết định số 1883/QĐ-UBND ngày 14/6/2019), huyện Khánh Sơn (Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 27/4/2020), huyện Cam Lâm (Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 03/7/2020) và thành phố Nha Trang (Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 10/8/2020).

⁵ Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của UBND tỉnh

⁶ Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của UBND tỉnh

⁷ Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh

⁸ Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của UBND tỉnh

⁹ Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh

- Về hạ tầng kỹ thuật: Theo Chương trình được duyệt, tổng số có 356 dự án trên địa bàn toàn tỉnh; trong đó, đã hoàn thành và đang thực hiện 211 dự án, chưa thực hiện 145 dự án. Tổng kinh phí đã thực hiện khoảng 49.848,18 tỷ/ 113.157,54 tỷ (đạt 44,05%).

- Về khu đô thị mới, khu tái định cư và nhà ở: Theo Chương trình được duyệt, tổng số có 98 dự án trên địa bàn toàn tỉnh; trong đó, đã hoàn thành và đang triển khai thực hiện 77 dự án và chưa thực hiện 21 dự án. Tổng kinh phí đã thực hiện: 16.437,08 tỷ / 22.611,13 tỷ (đạt 72,69%).

- Về hạ tầng xã hội và các công trình khác: Theo Chương trình được duyệt, tổng số có 259 dự án trên địa bàn toàn tỉnh; trong đó, đã hoàn thành và đang thực hiện 211 dự án, chưa thực hiện 48 dự án. Tổng kinh phí đã thực hiện khoảng 7.268,022 tỷ đồng/8.982,07 tỷ đồng (đạt 80,9 %).

II. VỀ VIỆC TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2021 - 2023

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 11/01/2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030, Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/01/2021 của HĐND tỉnh ban hành Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 13/4/2021.

Trên cơ sở Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030, UBND tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo, phân công tổ chức triển khai thực hiện; đây là cơ sở để các huyện, thị xã, thành phố lập Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030. UBND tỉnh đã hoàn thành các thủ tục trình đề án công nhận đô thị Diên Khánh đạt tiêu chí đô thị loại IV và được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 220/QĐ-BXD ngày 02/3/2021; công nhận đô thị loại V cho xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang.¹⁰

¹⁰ Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh

Ngoài ra, UBND tỉnh đã chỉ đạo, ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động của Chính phủ và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án xây dựng Khánh Hòa đạt tiêu chí đô thị loại I, theo định hướng tại Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 là thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Kết quả Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2023

a) Mục tiêu chung:

Từng bước phát triển toàn tỉnh Khánh Hòa trở thành đô thị văn minh, hiện đại, có chất lượng môi trường sống tốt và là trung tâm kinh tế biển, kinh tế du lịch, dịch vụ lớn của cả nước; tạo nền tảng đến năm 2030, Khánh Hòa phát triển toàn diện trên các lĩnh vực để trở thành đô thị trực thuộc Trung ương.

b) Theo mục tiêu cụ thể: (Phụ lục II đính kèm)

3. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí về phân loại đô thị; tiêu chuẩn, phân loại đơn vị hành chính đối với các mục tiêu Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa

Về đánh giá hiện trạng đô thị Khánh Hòa theo tiêu chuẩn đô thị loại I - thành phố trực thuộc Trung ương được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, thì Khánh Hòa với tổng số điểm chỉ đạt 66,18 điểm, trong khi để đạt tiêu chí đô thị loại I tối thiểu là 75 điểm (Phụ lục III đính kèm).

Đánh giá hiện trạng của tỉnh Khánh Hòa so với quy định về tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc Trung ương tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

- Tiêu chuẩn về quy mô dân số: Dân số trung bình của tỉnh năm 2022 là 1.248.062 người, so với tiêu chuẩn là từ 1.000.000 người, đạt so với quy định.
- Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên: Diện tích tự nhiên của tỉnh là 5.199,6 km², so với tiêu chuẩn là từ 1.500 km², đạt so với quy định.
- Đơn vị hành chính trực thuộc:
 - + Số đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc: Toàn tỉnh có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, đạt so với quy định.

+ Tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 60% trở lên, trong đó có ít nhất là 02 quận: Toàn tỉnh chưa thành lập quận (gồm 02 thành phố thuộc tỉnh, 01 thị xã và 06 huyện), chưa đạt so với quy định.

- Đã được công nhận là đô thị loại đặc biệt hoặc loại I; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại đặc biệt hoặc loại I: Hiện tỉnh Khánh Hòa đang thực hiện nên chưa đạt so với quy định.

- Đối với các tiêu chí về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội gồm: Cân đối thu chi ngân sách; thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước; mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất; tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành: Số liệu được đánh giá tại thời điểm lập hồ sơ Đề án thành lập thành phố trực thuộc Trung ương mới phản ánh chính xác hiện trạng của tỉnh tại thời điểm đó. Như vậy, để trở thành thành phố trực thuộc Trung ương thì đến năm 2030 Khánh Hòa cần phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu trên.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Giai đoạn 2016-2020, triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/7/2016 của Tỉnh ủy về thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh ban hành Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; nhìn chung, đô thị tỉnh Khánh Hòa đã có những bước phát triển đáng kể. Quy hoạch xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị mới và nhà ở đã được quan tâm đầu tư; nhiều dự án hạ tầng giao thông mang tính động lực đã đưa vào khai thác và sử dụng, tạo ra mối liên kết giữa các vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đến hết giai đoạn này, toàn tỉnh Khánh Hòa đạt được 67,8 điểm theo tiêu chí đánh giá của đô thị loại I, tỷ lệ đô thị hóa là 60%; trong đó, có 18 đô thị được cấp có thẩm quyền công nhận, gồm: 01 đô thị loại I là thành phố Nha Trang, 01 đô thị loại III là thành phố Cam Ranh, 03 đô thị loại IV là thị xã Ninh Hòa, thị trấn Diên Khánh, thị trấn Vạn Giã và 13 đô thị loại V gồm các xã, thị trấn trực thuộc các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức về quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với chính quyền đô thị, các cơ quan chuyên môn cũng như đối với cộng đồng dân cư; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, giữ gìn những giá trị, bản sắc văn hóa của đô thị; đồng thời, góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ

thuật đô thị, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan phù hợp, đồng bộ, hiện đại tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2021-2022, triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 11/01/2021 của Tỉnh ủy về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030, Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/01/2021 của HĐND tỉnh ban hành Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 13/4/2021. Đến hết năm 2022, Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã đạt được một số kết quả tích cực. Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn toàn tỉnh đến cuối năm 2022 ước đạt 62%; số lượng đô thị theo phân loại, bao gồm: 01 đô thị loại I, 01 đô thị loại III, 03 đô thị loại IV và 15 đô thị loại V. Một số chỉ tiêu ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đời sống, sinh hoạt của người dân được quan tâm ưu tiên thực hiện như: nâng cao diện tích sàn nhà ở đô thị; tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố; tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch; tỷ lệ xử lý các loại chất thải; tỷ lệ các đường phố chính, ngõ xóm được chiếu sáng; tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số toàn đô thị; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn khu công nghiệp và y tế nguy hại;...

Ngày 28/01/2022, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21/3/2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị. Để triển khai thực hiện, cụ thể hóa các nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy Khánh Hòa đã ban hành Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 23/02/2022 thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị. Đồng thời, UBND cũng đã ban hành Quyết định số 1165/QĐ-UBND 29/04/2022 về kế hoạch triển khai Chương trình hành động của Chính phủ và Chương trình hành động của ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 09 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Bên cạnh đó, trên cơ sở Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Tỉnh ủy cũng đã ban hành Chương trình hành động số 37-CTr/TU ngày 21/07/2022 để triển khai thực hiện.

Các văn bản nêu trên đều đề ra các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa cần phải đạt được đến năm 2025 và đến năm 2030; trong đó, có nhiều nội dung liên quan đến Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 11/01/2021 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/01/2021 của HĐND tỉnh.

Để đạt được mục tiêu đến năm 2030 Khánh Hòa là thành phố trực thuộc Trung ương, cần thiết phải thực hiện rà soát, điều chỉnh các nội dung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 để đảm bảo phù hợp với các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp theo Nghị quyết số 09-NQ/TW gắn với đặc thù thực tế định hướng phát triển đô thị của địa phương; bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; đồng thời, phù hợp với các quy hoạch lớn trên địa bàn tỉnh đã và sẽ được phê duyệt. Nội dung này cũng đã được Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVIII chỉ đạo thực hiện tại Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 05/4/2023.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số hạn chế, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2016 - 2020, UBND tỉnh phê duyệt Chương trình của cấp huyện chưa kịp thời (có 03 địa phương đến năm 2020 mới được phê duyệt Chương trình phát triển đô thị của cấp huyện như thành phố Nha Trang, huyện Khánh Sơn và huyện Cam Lâm).

- Giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 13/4/2021... mà không phê duyệt Chương trình Phát triển đô thị tỉnh, không phê duyệt Chương trình phát triển từng đô thị theo quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị là chưa đúng quy định. Điều này dẫn đến việc UBND cấp huyện xây dựng các tiêu chí đô thị chưa có sự thống nhất, một số huyện xác định tiêu chí cụ thể ở mức thấp nên ảnh hưởng đến kết quả chung

toàn tỉnh; Riêng huyện Diên Khánh giai đoạn 2021 - 2025 không ban hành Chương trình phát triển đô thị của huyện mà chỉ ban hành Chương trình hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị, phát triển Diên Khánh trở thành thị xã¹¹ là chưa đúng quy định.

- Công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch đô thị, xây dựng còn hạn chế, chưa đồng bộ, còn chồng chéo, chấp vá, không thống nhất với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lĩnh vực; còn nhiều quy hoạch được phê duyệt chưa phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các quy định hiện hành. Đầu tư phát triển các dự án đô thị trên địa bàn chậm so với quy hoạch; chưa chú trọng phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp đối với những nơi nâng cấp từ xã lên phường; nhà ở cho các đối tượng chính sách, người thu nhập thấp chưa được triển khai đồng bộ; công tác bồi thường, giải tỏa, tái định cư, chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho lao động trong vùng triển khai dự án còn nhiều bất cập; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị để Khánh Hòa đạt các tiêu chí đô thị trực thuộc Trung ương chưa được đầu tư nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch.

- Một số đơn vị, địa phương chưa đánh giá hết tầm quan trọng của Chương trình, do vậy trong công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương đôi khi còn chậm trễ, chưa được chặt chẽ, ảnh hưởng đến việc kiểm tra, rà soát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Việc bố trí nguồn lực trong cả hai giai đoạn đã không đáp ứng kế hoạch đề ra, nguyên nhân là do nhu cầu vốn theo Chương trình là rất lớn. Nhiều dự án hạ tầng khung đô thị chưa được quan tâm bố trí nguồn vốn để triển khai thực hiện. Việc huy động các nguồn lực, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện chương trình còn hạn chế; xã hội hóa nguồn vốn đầu tư trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, thể dục thể thao,... chưa thật sự thu hút được sự quan tâm của xã hội và của các nhà đầu tư. Ngoài ra, vấn đề tạo sự đồng thuận trong cộng đồng dân cư trong việc xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh cũng còn một số hạn chế nhất định.

Nguyên nhân của các hạn chế, khó khăn trên:

a) Nguyên nhân khách quan

- Tình hình suy thoái kinh tế, thiên tai, dịch bệnh liên tiếp xảy ra làm cho nguồn lực của tỉnh gặp rất nhiều khó khăn. Các nguồn lực hỗ trợ từ Trung ương sau khi có Kết luận số 53-KL/TW ngày 24/12/2012 của Bộ Chính trị tuy có

¹¹ Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện Diên Khánh về hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị, phát triển Diên Khánh trở thành thị xã.

nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Phân cấp giữa Trung ương và chính quyền địa phương chưa đủ mạnh, nhất là phân cấp về thẩm quyền ban hành thể chế, tổ chức bộ máy và biên chế.

- Việc phân định ranh giới giữa đất quốc phòng và đất dân sự ở một số khu vực thuộc vịnh Cam Ranh chưa có sự thống nhất, gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về phát triển đô thị.

- Khu Kinh tế Vân Phong không nằm trong 05 nhóm khu kinh tế ven biển ưu tiên tập trung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ nên nguồn Trung ương bổ sung còn hạn chế so với các khu thuộc nhóm ưu tiên phân bổ ngân sách, chỉ đáp ứng một phần các dự án hạ tầng thiết yếu, chưa thể bố trí cho các dự án hạ tầng xã hội, trong đó bao gồm việc phát triển đô thị.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Sự phối hợp giữa tỉnh với các Bộ, ngành Trung ương chưa được gắn kết chặt chẽ và thường xuyên nên việc tháo gỡ các khó khăn vướng mắc chưa kịp thời trong thực hiện các nhiệm vụ. Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp thuộc tỉnh trong việc triển khai các nhiệm vụ, đề án có lúc chưa đồng bộ.

- Năng lực dự báo chưa đáp ứng đầy đủ. Năng lực tham mưu, đề xuất của các sở, ban, ngành trong công tác quản lý nhà nước ở các lĩnh vực đất đai, quy hoạch, xây dựng, tài chính, thuế... còn nhiều hạn chế, nhất là trong nhận thức và vận dụng các quy định của pháp luật.

- Huy động các nguồn lực chưa đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội; việc phân bổ nguồn vốn đầu tư công còn dàn trải, chưa được hài hòa giữa các địa phương; nhiều công trình trọng điểm, có quy mô lớn tiến độ thực hiện còn chậm. Một số dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh đang gặp khó khăn do có sự thay đổi chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập đã làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Qua các buổi làm việc và giám sát thực tế tại UBND tỉnh, các Sở và các địa phương trên địa bàn tỉnh, Đoàn giám sát nhận thấy, việc UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở trong giai đoạn 2016 - 2020 (theo Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/7/2016 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh) và giai đoạn từ 2021 đến nay (theo Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 11/01/2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa và Nghị

quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/01/2021 của HĐND tỉnh) về tổng thể đã hoàn thành nhiều mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn một số khó khăn, hạn chế do các nguyên nhân khách quan và chủ quan như đã nêu trên.

Nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế và tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong việc triển khai thực hiện Chương trình, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu theo Nghị quyết của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy và của HĐND tỉnh, đạt được mục tiêu phát triển toàn tỉnh Khánh Hòa trở thành đô thị văn minh, hiện đại, có chất lượng môi trường sống tốt và là trung tâm kinh tế biển, kinh tế du lịch, dịch vụ lớn của cả nước; tạo nền tảng đến năm 2030, Khánh Hòa phát triển toàn diện trên các lĩnh vực để trở thành đô thị trực thuộc Trung ương, Đoàn giám sát kiến nghị UBND tỉnh một số nội dung sau:

- Thực hiện rà soát, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 bảo đảm tuân thủ các quy định, định hướng của Trung ương và phù hợp với các Quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt; chỉ đạo tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và chương trình phát triển từng đô thị theo đúng quy định tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. Trong đó, cần xác định cụ thể mục tiêu cần đạt được đối với tỉnh và từng đô thị; danh mục các dự án trọng điểm cần phải đầu tư; cơ chế huy động các nguồn lực; các giải pháp cần thực hiện đối với từng mục tiêu cụ thể...

- Tổ chức triển khai có hiệu quả các quy hoạch quan trọng trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt. Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương đẩy nhanh tiến độ lập, trình thẩm định và trình cấp thẩm quyền phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nha Trang đến năm 2040; Quy hoạch chung đô thị mới Cam Lâm. Thực hiện rà soát, điều chỉnh và tiến tới phủ kín quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu đô thị trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; hỗ trợ kinh phí để các địa phương triển khai lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, làm cơ sở quản lý và kêu gọi đầu tư..

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị; các trung tâm dịch vụ, thương mại, trung tâm văn hóa, thể thao, các công trình giáo dục, y tế theo hướng xã hội hóa... Thực hiện đồng bộ các chương trình kinh tế - xã hội gắn với đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của đô thị.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm về quy hoạch đô thị, về trật tự xây dựng đô thị, việc chấp hành các quy định pháp luật về đất đai, quy hoạch, nhà ở, môi trường...

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh về “Tình hình thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa”, Đoàn giám sát báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Thành viên Đoàn giám sát;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBNDTTQVN tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, KH&ĐT, TC;
- TT. HĐND và UBND các huyện, TX, TP;
- Lãnh đạo VP Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.CTHĐND, TN, ĐN, TH.

**TM. ĐOÀN GIÁM SÁT
TRƯỞNG ĐOÀN**



[Handwritten signature]

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH
Trần Mạnh Dũng**




PHỤ LỤC I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số 91/BC-DGS ngày 19/7/2023 của Đoàn giám sát)

* Các chỉ tiêu giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND	Kết quả đạt giai đoạn 2016-2020
1. Về tổ chức hệ thống đô thị	
a. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 60%;	- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 60%;
b. Hệ thống đô thị	
- Thành phố Nha Trang là đô thị loại I	- Thành phố Nha Trang tiếp tục là đô thị loại I.
- Thành phố Cam Ranh là đô thị loại III	- Thành phố Cam Ranh tiếp tục là đô thị loại III
- Các thị xã: Ninh Hòa, Diên Khánh, Vạn Ninh là đô thị loại IV. Trong đó, thành lập thị xã Diên Khánh, trên cơ sở huyện Diên Khánh và thành lập thị xã Vạn Ninh, trên cơ sở huyện Vạn Ninh.	- Thị xã Ninh Hòa tiếp tục là đô thị loại IV; - Vạn Ninh, Diên Khánh đang hoàn thiện các tiêu chí để lập đề án phân loại đô thị theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTVQH về phân loại đô thị.
- Các thị trấn - đô thị loại IV gồm: Tô Hạp - Thị trấn huyện lỵ huyện Khánh Sơn; Khánh Vĩnh - Thị trấn huyện lỵ huyện Khánh Vĩnh.	- Thị trấn Tô Hạp (huyện Khánh Sơn): do mật độ dân số hiện nay của thị trấn chưa đủ điều kiện ($350,16/1.200$ người/ km^2) để lập đề án phân loại đô thị loại IV nên UBND huyện Khánh Sơn đề xuất tiếp tục hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại V đến năm 2020. - Thị trấn Khánh Vĩnh (huyện Khánh Vĩnh): do mật độ dân số hiện nay của thị trấn chưa đủ điều kiện ($514,5/1.200$ người/ km^2) để lập đề án phân loại đô thị loại IV nên UBND huyện Khánh Vĩnh đề xuất tiếp tục hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại V đến năm 2020.
- Các thị trấn - đô thị loại V gồm: Đại Lãnh - đô thị du lịch, dịch vụ cửa ngõ phía Bắc tỉnh, thuộc thị xã Vạn Ninh; Ninh Xuân - Thị trấn huyện lỵ huyện mới Tân Định, tách ra từ thị xã Ninh Hòa; Suối Tân - Thị trấn dịch vụ, đô thị công nghiệp thuộc huyện Cam Lâm; Cam Đức - Thị trấn huyện lỵ huyện Cam Lâm;	- Các xã, thị trấn: Đại Lãnh (huyện Vạn Ninh); Ninh Xuân (thị xã Ninh Hòa); Suối Tân, Cam Đức (huyện Cam Lâm); Thị trấn Trường Sa được công nhận là đô thị loại V. - Khu Kinh tế Bắc Vân Phong và Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh chưa lập đề án phân loại đô thị.

<p>Trường Sa - Thị trấn thuộc huyện Trường Sa; Đặc khu hành chính - kinh tế Bắc Vân Phong; Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh (bao gồm xã Cam Hải Đông)</p>	
<p>2. Về chất lượng đô thị</p>	
<p>- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt 22 m²/người; Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 97% (trong đó, nhà kiên cố đạt khoảng 40%).</p>	<p>Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân 22,6 m²/người; tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt khoảng 97,7% (trong đó, nhà kiên cố đạt khoảng 40%).</p>
<p>- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng tại các đô thị đạt từ 15% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại thành phố Nha Trang đạt từ 15%, tại thành phố Cam Ranh đạt từ 6%; các đô thị còn lại từ 1% trở lên.</p>	<p>- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị đạt 14,8%. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại thành phố Nha Trang đạt 2,5%; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng toàn tỉnh đạt 0,92% (thành phố Cam Ranh và các đô thị còn lại chưa đạt mục tiêu đề ra).</p>
<p>- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch tại thành phố Nha Trang và Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh đạt từ 90% trở lên với chi tiêu 120 lít/người/ngày.đêm; các thị xã và thị trấn Tô Hạp đạt từ 70% trở lên với chi tiêu 100 lít/người/ngày.đêm; các đô thị khác đạt từ 50% trở lên với chi tiêu 80 lít/người/ngày.đêm</p>	<p>- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch tại thành phố Nha Trang đạt từ 98,5% trở lên với chi tiêu 120 lít/người/ngày.đêm; thành phố Cam Ranh đạt 80,86%, thị xã Ninh Hòa đạt 98,2%, Thị trấn Tô Hạp đạt 90% và các đô thị khác đều đạt mục tiêu trên 50%.</p>
<p>- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70% - 80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị.</p>	<p>- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt trên 80%.</p>
<p>- Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đô thị đạt tỷ lệ từ 40% trở lên; 100% các cơ sở sản xuất mới được xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; không có cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.</p>	<p>- Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đô thị đạt 12,5%; 100% các cơ sở sản xuất mới được xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; không có cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.</p>
<p>- Tỷ lệ chất thải rắn (CTR) sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 85% tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị; 100% CTR khu công nghiệp và y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.</p>	<p>- Tỷ lệ chất thải rắn (CTR) sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 90% tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị; 100% CTR khu công nghiệp và y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.</p>
<p>- Tại thành phố Nha Trang 95% chiều dài các đường phố chính, đường trong khu ở và ngõ xóm được chiếu sáng; tại các đô thị khác 85% chiều dài các đường phố chính và 80% chiều dài các đường trong khu ở và ngõ xóm được chiếu sáng.</p>	<p>- Tại thành phố Nha Trang 100% chiều dài các đường phố chính và 93,1% đường trong khu ở và ngõ xóm được chiếu sáng; tại các đô thị khác đều đạt mục tiêu từ 80% trở lên.</p>

<p>- Diện tích đất cây xanh đô thị đạt từ $8\text{m}^2/\text{người}$ trở lên đối với thành phố Nha Trang; từ $7\text{m}^2/\text{người}$ trở lên đối với thành phố Cam Ranh và Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh và từ $5\text{m}^2/\text{người}$ trở lên đối với các đô thị còn lại. Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị đạt từ $5\text{m}^2/\text{người}$ trở lên đối với thành phố Nha Trang; từ $4\text{m}^2/\text{người}$ trở lên đối với thành phố Cam Ranh và Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh và từ $3\text{m}^2/\text{người}$ trở lên đối với các đô thị còn lại.</p>	<p>- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh đô thị đạt từ $87,38\text{m}^2/\text{người}$ ($0,79\text{m}^2/\text{người}$ khu vực nội thành) đối với thành phố Nha Trang; $99,0\text{m}^2/\text{người}$ ($1,5\text{m}^2/\text{người}$ khu vực nội thành) đối với thành phố Cam Ranh. $95,6\text{m}^2/\text{người}$ ($2,41\text{m}^2/\text{người}$ khu vực nội thị) đối với thị xã Ninh Hòa. Nhìn chung, Tỷ lệ diện tích đất cây xanh đô thị toàn tỉnh đạt hơn $15\text{m}^2/\text{người}$ ($0,45\text{m}^2/\text{người}$ khu vực nội thành, nội thị).</p>
---	---

Số lượng cây xanh đô thị



PHỤ LỤC II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2021-2023

(Kèm theo Báo cáo số 31/BC-ĐGS ngày 13/7/2023 của Đoàn giám sát)

Mục tiêu đến năm 2025 của Nghị quyết số 17/NQ-HĐND	Kết quả đạt được
1. Tổ chức hệ thống đô thị	
a. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 65%	Tỷ lệ đô thị hóa đến cuối năm 2022 ước đạt 62% (số liệu cụ thể sẽ được cập nhật tại Chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 hiện đang xây dựng): 67,7% (Nha Trang); 55,77% (Ninh Hòa); 71,6% (Diên Khánh)
b. Hệ thống đô thị	
<p>- Thành phố Nha Trang tiếp tục là đô thị loại I; tập trung hoàn thiện các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc của đô thị loại I thông qua đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng giao thông và hệ thống hạ tầng xã hội tại các phường nội thị và các xã dự kiến nâng cấp thành phường. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể về phát triển đô thị thông minh và phát triển ứng dụng các tiện ích đô thị thông minh trên địa bàn.</p> <p>- Thành phố Cam Ranh phấn đấu xây dựng đạt tiêu chí của đô thị loại II; tập trung hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thiếu</p>	<p>- Thành phố Nha Trang đạt đô thị loại I. Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh theo Quyết định số 914/QĐ-UBND đã đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể và danh mục các công trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư trên địa bàn và UBND thành phố Nha Trang đã và đang đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông, thoát nước, điện chiếu sáng, trường học, trạm y tế, chợ, phát triển hệ thống cây xanh đô thị, nhà văn hóa,... nâng cao chất lượng cơ sở vật chất các công trình công cộng, nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị (nội dung chi tiết tại Báo cáo số 3268/BC-UBND-QLĐT ngày 05/5/2023 của UBND thành phố Nha Trang). Hiện nay, UBND thành phố Nha Trang đang xây dựng Đề án đô thị thông minh theo Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh.</p> <p>- Thành phố Cam Ranh tiếp tục là đô thị loại III. Qua đánh giá hiện trạng theo số liệu của Chương trình phát triển đô thị</p>

về dân số và còn thấp về hạ tầng xã hội của đô thị loại II thông qua kêu gọi đầu tư phát triển các khu công nghiệp; huy động nguồn lực trong và ngoài nước để xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu tái định cư, nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, kết hợp bổ sung quy hoạch đất xây dựng trường học, công viên cây xanh, đất xây dựng công trình văn hóa, thể dục thể thao nhằm thúc đẩy gia tăng dân số đô thị, đáp ứng nhu cầu sống và làm việc của người dân.

- Thị xã Ninh Hòa tiếp tục là đô thị loại IV; tập trung hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thấp về hạ tầng giao thông và kiến trúc cảnh quan của đô thị loại IV thông qua việc nâng cấp, xây dựng đồng bộ các tuyến đường giao thông kết nối khu vực đô thị và nông thôn, kết hợp nâng cấp bổ sung các tuyến phố văn minh đô thị.

- Diên Khánh, Vạn Ninh, Cam Đức (thuộc huyện Cam Lâm): phần đầu xây dựng các đô thị đạt tiêu chí của đô thị loại IV thông qua việc đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo phục vụ tốt cho đời sống người dân đô thị.

thành phố Cam Ranh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 thì Cam Ranh đạt 65,21 điểm theo các tiêu chuẩn đô thị loại II (thấp hơn mức điểm tối thiểu của đô thị loại II - 75 điểm); theo Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh theo Quyết định số 914/QĐ-UBND, vốn ngân sách thành phố Cam Ranh cần bố trí để thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2021-2025 là 548,1 tỷ đồng nhưng do ngân sách của địa phương còn hạn chế nên không đủ để bố trí thực hiện (Báo cáo số 89/BC-UBND ngày 20/3/2023 của UBND thành phố Cam Ranh).

- Thị xã Ninh Hòa tiếp tục là đô thị loại IV. Tại Báo cáo số 88/BC-UBND ngày 09/3/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa chưa nêu kết quả thực hiện về nội dung hoàn thiện tiêu chuẩn hạ tầng giao thông và kiến trúc cảnh quan đô thị nên các nội dung này sẽ được bổ sung hoàn thiện sau khi có báo cáo của UBND thị xã Ninh Hòa.

- Huyện Diên Khánh được Bộ Xây dựng công nhận đô thị Diên Khánh đạt tiêu chí đô thị loại IV (Quyết định số 220/QĐ-BXD ngày 02/3/2021) và UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 về việc cho phép xây dựng Đề án thành lập thị xã Diên Khánh và các phường thuộc thị xã Diên Khánh. Huyện Vạn Ninh: mục tiêu xây dựng huyện Vạn Ninh đạt tiêu chí đô thị loại IV chưa hoàn thành được do yếu tố khách quan (Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Vạn Ninh). Đối với thị trấn Cam Đức: đang được hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị để phần đầu đạt các tiêu chuẩn của đô thị loại IV (Báo cáo số 176/BC-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện Cam Lâm).

<p>- Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn), Khánh Vĩnh (thuộc huyện Khánh Vĩnh) tiếp tục là đô thị loại V; cần tập trung hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thấp về dân số thông qua việc kêu gọi đầu tư xây dựng các dự án khu dân cư, khu đô thị mới, khu tái định cư, nhà ở công nhân, ... kết hợp phát triển mạnh các loại hình du lịch sinh thái, lễ hội văn hóa nhằm thu hút người dân nhập cư, thúc đẩy tốc độ gia tăng dân số đô thị.</p>	<p>- Thị trấn Tô Hạp (thuộc huyện Khánh Sơn), thị trấn Khánh Vĩnh (thuộc huyện Khánh Vĩnh) đạt tiêu chí đô thị loại V; đang hoàn thiện các chỉ tiêu còn thiếu, còn yếu trong tiêu chí đô thị loại V (Báo cáo số 717/BC-UBND ngày 06/3/2023 của UBND huyện Khánh Sơn, Báo cáo số 70/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Khánh Vĩnh). (15 đô thị loại V: xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh; xã Ninh Sim, huyện Ninh Hòa trước đây, xã Ninh Hà, huyện Ninh Hòa trước đây, khu vực xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa, khu vực xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa, xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa; xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang; xã Diên Phước, huyện Diên Khánh; xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh; xã Diên Lạc, huyện Diên Khánh; thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm; thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn; thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh; thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa); - Đề xuất đầu tư sẽ hình thành đô thị mới tại huyện Cam Lâm và khu vực lân cận.</p>
<p>- Khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh: phần đầu xây dựng đạt các tiêu chí của đô thị loại V nhằm cụ thể hóa định hướng quy hoạch phát triển khu đô thị du lịch của khu vực.</p>	<p>Đã và đang thực hiện đối với hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp, thoát nước, thông tin liên lạc, thu gom xử lý nước thải, ...) của các dự án khu đô thị mới, dự án cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị,...</p>
<p>c. Thực hiện ngầm hóa đô thị tại những khu vực có điều kiện, khu đô thị mới và các công trình bắt buộc phải ngầm hóa theo quy định của pháp luật</p>	
<p>2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cụ thể bình quân</p>	<p>- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt: 32,45m²/người (Nha Trang); 28,33m²/người (Cam Ranh); 17,3m²/người (Diên Khánh); 23,35m²/người (Ninh Hòa); 27m²/người (Cam Lâm); 16m²/người (Vạn Ninh)</p>
<p>- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đạt 24,30 m²/người</p>	

	lên)	đêm				
2.3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (từ 95-100%)	%	2	1,5	98,2	1,8
2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2	1,5		2
2.4.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động, từ 25 đến trên 30 thuê bao/100 dân)	Thuê bao	1	0,75	>30	1
2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (từ 95% trở lên)	%	1	0,75	100	1
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14	10,5		7,63
3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3	2,25		1
3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (từ 4 đến 4.5 km/km ²)	km/km ²	2	1,5	3	0
3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (từ 20-50%)	%	1	0,75	>50	1
3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5	3,75		3,75
3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (từ 70-85%)	%	1	0,75	89,34	1
3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (từ 40-50%)	%	1	0,75	12,5	0
3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (từ 90% trở lên)	%	1	0,75	90	0,75
3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (từ 80-90%)	%	1	0,75	90	1
3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (từ 90% trở lên)	%	1	0,75	100	1
3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2	1,5		0,88
3.3.1	Nhà tang lễ (từ 2 đến trên 4 cơ sở)	cơ sở	1	0,75	3	0,88
3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (20-25%)	%	1	0,75	5	0
3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4	3		2
3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (10-15m ² /người)	m ² /người	2	1,5	>15	2

	- Không có cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: đạt (Nha Trang).
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế được thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt 100%.	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt: 98,7% (Nha Trang); 85% (Cam Ranh); 80% (Diên Khánh); 82,85% (Ninh Hòa); 80% (Khánh Sơn); 82,5% (Ninh Hòa); 65% (Vạn Ninh); - Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt: 100% (Nha Trang); 90% (Cam Ranh); 95% (Diên Khánh); 90% (Vạn Ninh)
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tại các thành phố, thị xã đạt 100% và tại các thị trấn đạt trên 90%. - Tỷ lệ đường ngõ xóm được chiếu sáng tại thành phố Nha Trang đạt 100%; tại thành phố Cam Ranh đạt trên 80%; tại các thị xã và thị trấn đạt trên 50%.	- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 100% (Nha Trang); 95% (Cam Ranh); 40,42% (Diên Khánh); 95,5% (Ninh Hòa); thị trấn 85% (Cam Lâm); 90% (Vạn Ninh); - Tỷ lệ đường ngõ xóm được chiếu sáng: 100% (Nha Trang); 50% (Cam Ranh); 66,7% (Diên Khánh); 55% (Vạn Ninh)
- Diện tích đất cây xanh đô thị tại các thành phố: Nha Trang, Cam Ranh đạt trên 15m ² /người và tại các đô thị còn lại đạt trên 07m ² /người. Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị tại các thành phố: Nha Trang, Cam Ranh đạt trên 5m ² /người; tại các thị xã đạt trên 04m ² /người và tại các đô thị còn lại đạt trên 03m ² /người.	- Diện tích đất cây xanh đô thị đạt: 106,89m ² /người (Nha Trang); 9m ² /người (Cam Ranh); 7,2m ² /người (Diên Khánh); 5,5m ² /người (Ninh Hòa); 8m ² /người (Khánh Sơn); 7m ² /người (Vạn Ninh); - Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: 2,15m ² /người (Nha Trang); 1,5m ² /người (Cam Ranh); 2,9m ² /người (Diên Khánh); 3,5m ² /người (Ninh Hòa); 3m ² /người (Khánh Sơn); 3m ² /người (Vạn Ninh)

PHỤ LỤC III

Kết quả đánh giá hiện trạng đô thị Khánh Hòa theo tiêu chuẩn đô thị loại I thành phố trực thuộc Trung ương được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 (Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-ĐGS ngày 19/7/2023 của Đoàn giám sát)



TT	Tiêu chuẩn so với đô thị loại I trực thuộc Trung ương	Đơn vị tính	Điểm yêu cầu		Thực tế	Điểm đạt được
			Tối đa	Tối thiểu		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20	15		10,75
1	Vị trí, chức năng, vai trò		5	3,75		3,75
1.1	+ Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước. Hoặc + Là trung tâm tổng hợp cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của một vùng liên tỉnh.		5	3,75	Trung tâm tổng hợp cấp vùng hoặc cấp tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	3,75
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15	11,25		7
2.1	Cân đối thu, chi ngân sách (dư, đủ)	dư, đủ	2	1,5	Cân đối dư	2
2.2	Thu nhập bình quân/người so với cả nước (>= 1,75 lần đến 2,1 lần)	Lần	3	2,25	1,25	0
2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra)	đúng	3	2,25	Tăng tỷ trọng CN, XD và dịch vụ; Giảm tỷ trọng Nông - Lâm - Thủy sản theo mục tiêu đề ra	3

2.4	Mức tăng trưởng kinh tế 3 năm gần nhất (từ 7 đến 9%)	%	2	1,5	1,2	0
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (5.5%-6%)	%	2	1,5	2,09	2
2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (từ 1.6% đến 2%)	%	3	2,25	0,7	0
II	Quy mô dân số		8	6		6,05
1	Dân số đô thị (1 triệu đến 5 triệu người)	1.000 người	2	1,5	1.240	1,53
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (0.5 triệu đến trên 3 triệu người)	1.000 người	6	4,5	524,78	4,52
III	Mật độ dân số		6	4,5		0
1	Mật độ dân số toàn đô thị (từ 2 đến 3 nghìn người/km²)	người/km ²	1,5	1	251,08	0
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (10 nghìn người - trên 12 nghìn người)	người/km ²	4,5	3,5	9.900	0
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6	4,5		1,17
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (từ 65% đến 75%)	%	1,5	1	69,51	1,17
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (từ 85 đến trên 90%)	%	4,5	3,5	83,33	0
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60	45		48,21
V.1	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị					
1	Nhóm hạ tầng xã hội		10	7,5		9
1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2	1,5		1
1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (26.5 đến 29m²/sàn/người)	m ² sàn/người	1	0,75	22,6	0
1.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (90-95%)	%	1	0,75	97,7	1
1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8	6		8
1.2.1	Đất dân dụng (54-61 m²/người)	m ² /người	1	0,75	>61	1
1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (từ 4 đến trên 5m²/người)	m ² /người	1	0,75	6	1

1.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (từ 1.5 đến trên 2m ² /người)	m ² /người	1	0,75	3	1
1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (2.4 đến trên 2.8 giường bệnh/1.000 dân)	giường/ 1.000 dân	1	0,75	5,9	1
1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (từ 20 đến trên 30 cơ sở)	cơ sở	1	0,75	61	1
1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (từ 10 đến trên 14 công trình)	công trình	1	0,75	>14	1
1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (từ 7 đến trên 10 công trình)	công trình	1	0,75	70	1
1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (từ 10 đến trên 14 công trình)	công trình	1	0,75	45	1
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14	10,5		10,78
2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		6	4,5		3
2.1.1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô cấp quốc gia, quốc tế)	đầu mối	2	1,5	Quốc tế	2
2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (16 đến 24%)	%	1	0,75	14,38	0
2.1.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m từ 10 đến trên 13 km/km ²)	km/km ²	1	0,75	3,71	0
2.1.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (từ 13 đến trên 15m ² /người)	m ² /người	1	0,75	40,56	1
2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (từ 15 đến trên 20%)	%	1	0,75	0,92	0
2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3	2,25		2,98
2.2.1	Cấp điện sinh hoạt (850 đến 1.000 Kwh/người/năm)	kwh/người/năm	1	0,75	> 2.000	1
2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (từ 95-100%)	%	1	0,75	100	1
2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (từ 60 đến 85%)	%	1	0,75	82	0,98
2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3	2,25		2,8
2.3.1	Cấp nước sinh hoạt (từ 120 lít/người/ngày đêm đến 130 lít trở	lít/người/ngày	1	0,75	> 130,0	1

	lên)	<i>đêm</i>				
2.3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (từ 95-100%)	%	2	1,5	98,2	1,8
2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2	1,5		2
2.4.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động, từ 25 đến trên 30 thuê bao/100 dân)	<i>Thuê bao</i>	1	0,75	>30	1
2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (từ 95% trở lên)	%	1	0,75	100	1
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14	10,5		7,63
3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3	2,25		1
3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (từ 4 đến 4.5 km/km ²)	<i>km/km²</i>	2	1,5	3	0
3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (từ 20-50%)	%	1	0,75	>50	1
3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5	3,75		3,75
3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (từ 70-85%)	%	1	0,75	89,34	1
3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (từ 40-50%)	%	1	0,75	12,5	0
3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (từ 90% trở lên)	%	1	0,75	90	0,75
3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (từ 80-90%)	%	1	0,75	90	1
3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (từ 90% trở lên)	%	1	0,75	100	1
3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2	1,5		0,88
3.3.1	Nhà tang lễ (từ 2 đến trên 4 cơ sở)	<i>cơ sở</i>	1	0,75	3	0,88
3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (20-25%)	%	1	0,75	5	0
3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4	3		2
3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (10-15m ² /người)	<i>m²/người</i>	2	1,5	>15	2

3.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (5-6m ² /người)	m ² /người	2	1,5	4,5	0
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10	7,5		9
4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	2	1,5	Đã có quy chế	1,5
4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (50-60%)	%	2	1,5	50	1,5
4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (4 đến 6 dự án)	Dự án	2	1,5	>200	2
4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (từ 5-7 khu)	khu	2	1,5	≥ 7	2
4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp quốc gia, quốc tế)	Công trình	2	1,5	Có công trình cấp quốc gia	2
V.2	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị		12	9		11,8
1.1	Nhóm hạ tầng xã hội		4	3		3,8
	Trường học (từ 50 đến trên 60%)	%	1	0,75	≥ 60	1
	Cơ sở vật chất văn hóa (từ 45 đến trên 60%)	%	1	0,75	78,7	1
	Chợ nông thôn (từ 70 đến trên 80%)	%	1	0,75	75	0,8
	Nhà dân cư (từ 80 đến trên 90%)	%	1	0,75	≥ 90	1
1.2	Nhóm hạ tầng kỹ thuật		4	3		4
	Giao thông (từ 50 đến trên 60%)	%	3	2,25	≥ 60	3
	Điện (từ 85 đến trên 90%)	%	1	0,75	≥ 90	1
1.3	Nhóm vệ sinh môi trường		2	1,5		2
	Môi trường (từ 65 đến trên 70%)	%	2	1,5	≥ 70	2
1.4	Nhóm kiến trúc, cảnh quan		2	1,5		2
	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (từ 80 đến 90%)	%	2	1,5	≥ 90	2
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)		100	75		66,18